TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		TT phép 2019		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**78**		**41.040.000**	**1**	**523.000**	**26**	**11.400.000**					**52.963.000**	**2.108.400**	**395.600**	**263.800**	**5.210.730**	**529.600**	**220.000**	**28.600**				**8.756.730**	**44.206.270**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	6.988.000	26	A	15.200.000									15.200.000	559.100	104.900	69.900	1.404.270	152.000	55.000					2.345.170	12.854.830	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	6.261.000	26	A	12.920.000	1	523.000							13.443.000	500.900	94.000	62.700	1.329.930	134.400	55.000					2.176.930	11.266.070	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	6.843.000	26	A	12.920.000									12.920.000	547.500	102.700	68.500	1.146.600	129.200	55.000	28.600				2.078.100	10.841.900	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	6.261.000		A				26	11.400.000					11.400.000	500.900	94.000	62.700	1.329.930	114.000	55.000					2.156.530	9.243.470	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**597**		**210.672.002**	**32**	**11.360.000**	**1**	**218.538**	**11**	**2.783.000**	**64.595**	**1.800.000**	**226.898.135**	**9.931.400**	**1.863.400**	**1.242.600**	**3.095.485**	**2.269.400**	**1.265.000**		**475.000**	**260.000**	**-500.000**	**19.902.285**	**206.995.850**	
5	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.578.000	26	A	10.032.000					11	2.783.000		900.000	13.715.000	526.300	98.700	65.800	75.600	137.200	55.000					958.600	12.756.400	
6	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	5.682.000	26	A	9.405.000									9.405.000	454.600	85.300	56.900	158.130	94.100	55.000					904.030	8.500.970	
7	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	4.745.000	26	A	9.405.000	4	1.624.000							11.029.000	379.700	71.200	47.500	111.195	110.300	55.000					774.895	10.254.105	
8	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	5.682.000	25	A	9.405.000	3	1.218.000	1	218.538					10.841.538	454.600	85.300	56.900	158.130	108.400	55.000					918.330	9.923.208	
9	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	5.682.000	26	A	9.405.000	1	406.000							9.811.000	454.600	85.300	56.900	500.830	98.100	55.000					1.250.730	8.560.270	
10	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.154.000	26	A	9.405.000									9.405.000	412.400	77.400	51.600	143.325	94.100	55.000					833.825	8.571.175	
11	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.957.143									8.957.143	454.600	85.300	56.900	158.130	89.600	55.000					899.530	8.057.613	
12	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	4.982.000	26	A	9.405.000	3	1.014.000							10.419.000	398.600	74.800	49.900	36.540	104.200	55.000					719.040	9.699.960	
13	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.411.000	26	A	9.405.000	4	1.352.000							10.757.000	432.900	81.200	54.200	62.370	107.600	55.000				-500.000	293.270	10.463.730	
14	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	5.966.000	26	A	8.957.143							64.595	900.000	9.921.738	477.300	89.500	59.700	68.670	99.200	55.000					849.370	9.072.368	
15	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	5.767.000	26	A	8.957.143	4	1.352.000							10.309.143	461.400	86.600	57.700	135.450	103.100	55.000					899.250	9.409.893	
16	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.957.143									8.957.143	412.400	77.400	51.600	143.325	89.600	55.000		242.000			1.071.325	7.885.818	
17	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.957.143	2	676.000							9.633.143	412.400	77.400	51.600	143.325	96.300	55.000					836.025	8.797.118	
18	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.411.000	26	A	8.957.143									8.957.143	432.900	81.200	54.200	62.370	89.600	55.000					775.270	8.181.873	
19	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.154.000	26	A	9.405.000									9.405.000	412.400	77.400	51.600	143.325	94.100	55.000					833.825	8.571.175	
20	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	4.908.000	26	A	8.957.143	3	1.014.000							9.971.143	392.700	73.700	49.100	56.700	99.700	55.000					726.900	9.244.243	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.957.143	1	338.000							9.295.143	454.600	85.300	56.900	158.130	93.000	55.000					902.930	8.392.213	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.957.143	1	338.000							9.295.143	412.400	77.400	51.600	143.325	93.000	55.000					832.725	8.462.418	
23	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	5.767.000	26	A	8.957.143									8.957.143	461.400	86.600	57.700	135.450	89.600	55.000					885.750	8.071.393	
24	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	5.767.000	26	A	8.957.143	2	676.000							9.633.143	461.400	86.600	57.700	135.450	96.300	55.000					892.450	8.740.693	
25	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.154.000	26	A	8.957.143	1	338.000							9.295.143	412.400	77.400	51.600	143.325	93.000	55.000		233.000	260.000		1.325.725	7.969.418	
26	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	4.745.000	26	A	8.957.143	2	676.000							9.633.143	379.700	71.200	47.500	111.195	96.300	55.000					760.895	8.872.248	
27	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	4.745.000	26	A	8.957.143	1	338.000							9.295.143	379.700	71.200	47.500	111.195	93.000	55.000					757.595	8.537.548	
Tổng cộng					**675**		**251.712.002**	**33**	**11.883.000**	**27**	**11.618.538**	**11**	**2.783.000**	**64.595**	**1.800.000**	**279.861.135**	**12.039.800**	**2.259.000**	**1.506.400**	**8.306.215**	**2.799.000**	**1.485.000**	**28.600**	**475.000**	**260.000**	**-500.000**	**28.659.015**	**251.202.120**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng